FIDT
WEALTH FOR LIFE

# STOCK PORTFOLIO

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ Tháng 11/2026

*Stock Portfolio là các danh mục cổ phiếu được FIDT xây dựng theo từng chủ đề đầu tư riêng biệt. Thay vì đầu tư vào từng cổ phiếu đơn lẻ, Nhà đầu tư có thể tham khảo các danh mục này để tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và quản trị rủi ro.*
*Báo cáo và khuyến nghị danh mục sẽ được cập nhật định kỳ hàng tháng.*




www.fidt.vn | 1900 988 908 | cskh@fidt.vn

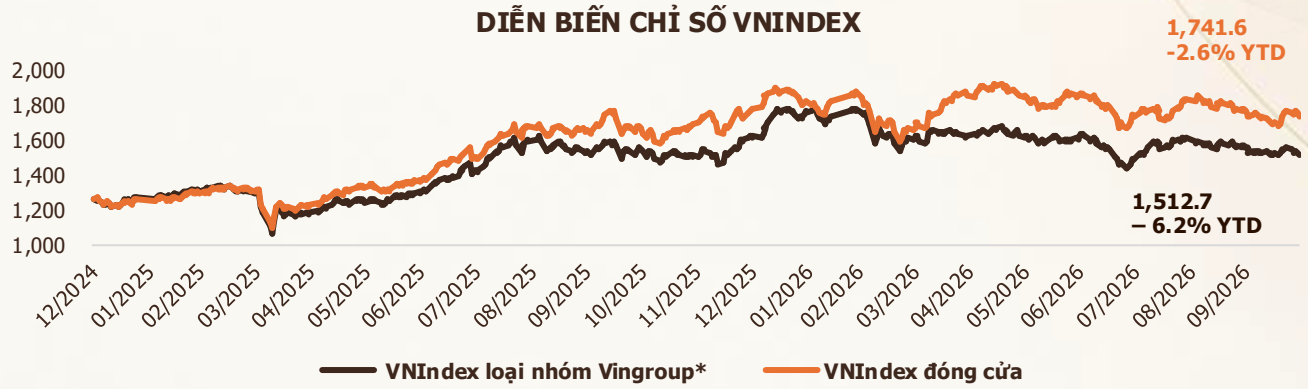
**Trụ sở TP.HCM**
Tầng 9-10, Hà Phan Building,
17-19 Tôn Thất Tùng,
Phường Bến Thành,
TP. Hồ Chí Minh

**FIDT Hà Nội**
Tầng 26, Mipec Tower,
229 Tây Sơn, Đống Đa
Hà Nội

**FIDT Nha Trang**
56 Bùi Thiện Ngộ,
VCN Phước Hải,
phường Nam Nha Trang,
Khánh Hòa

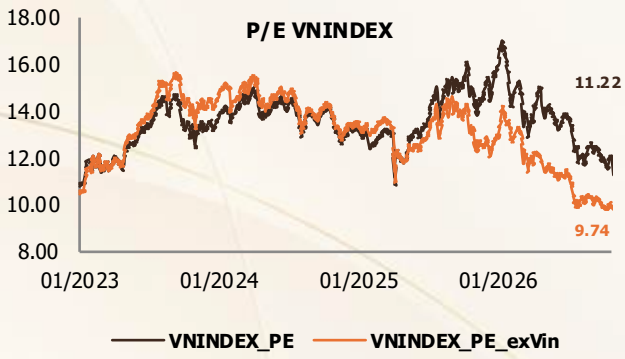
# BỐI CẢNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN 10/2026

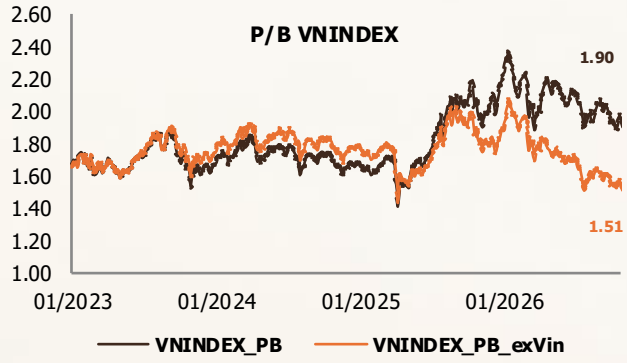
## LỢI NHUẬN PHỤC HỒI, ĐỊNH GIÁ THU HẸP NHƯNG DÒNG TIỀN CHƯA TRỞ LẠI




**Thị trường chứng khoán tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh trong tháng 10, với VN-Index đóng cửa tại 1,741.6 điểm, giảm 1.53% so với tháng trước và 2.6% từ đầu năm.** Sau nhịp giảm mạnh trong nửa đầu tháng, chỉ số phục hồi từ vùng 1,680 điểm nhưng không duy trì được động lực trong tuần cuối. Đáng chú ý, nếu loại trừ nhóm Vingroup, VN-Index chỉ đạt **1,512.7 điểm, giảm 6.2% YTD,** cho thấy phần còn lại của thị trường tiếp tục diễn biến kém tích cực hơn chỉ số chung. Khoảng cách hiệu suất này **phản ánh sự phân hóa kéo dài**, khi lực đỡ từ một số cổ phiếu vốn hóa lớn chưa đi cùng sự phục hồi đồng đều trên diện rộng.

**Dòng tiền tiếp tục là điểm nghẽn chính của thị trường**. Thanh khoản khớp lệnh HOSE bình quân tháng 10 chỉ đạt khoảng **12,380 tỷ đồng/phiên**, giảm gần 7% so với tháng trước, trong khi **khối ngoại bán ròng khoảng 23,700 tỷ đồng**, mức cao nhất từ đầu năm. Áp lực bán ngoại kéo dài, kết hợp với mặt bằng lãi suất và chi phí vốn còn cao, khiến dòng tiền nội duy trì trạng thái thận trọng. Diễn biến này cho thấy thị trường **chưa hình thành được lực cầu đủ mạnh để duy trì nhịp phục hồi bền vững**, bất chấp các tín hiệu cải thiện từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.



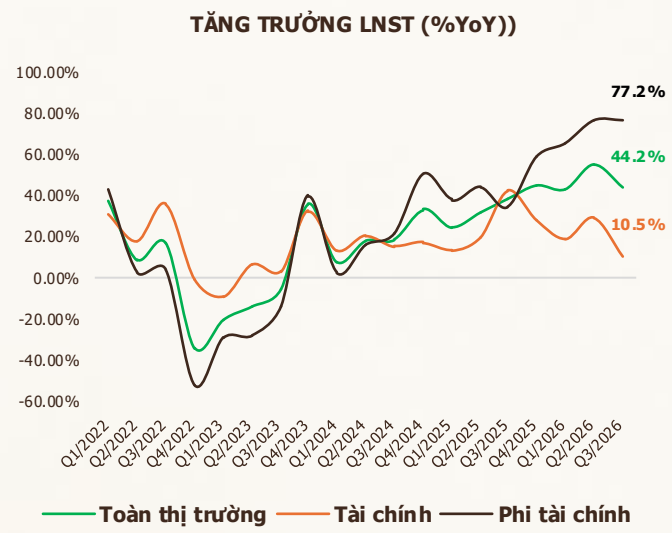

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

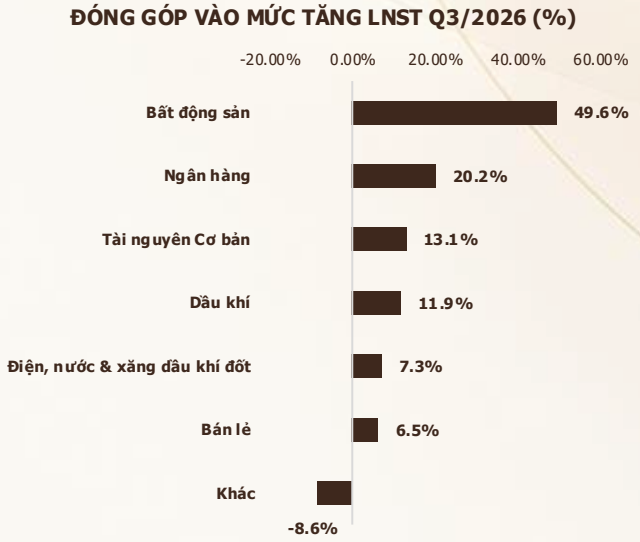
**Mặc dù KQKD quý III ghi nhận tăng trưởng tích cực, mặt bằng định giá thị trường vẫn tiếp tục thu hẹp, phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư đối với triển vọng lợi nhuận.** P/E VN-Index giảm từ 11.86 lần cuối tháng 9 xuống **11.22 lần**, tương đương mức giảm 5.4%, trong khi P/E loại trừ Vingroup giảm nhẹ hơn, về **9.74 lần.** Đồng thời, P/B VN-Index đạt **1.90 lần,** nhưng chỉ còn **1.51 lần** nếu loại trừ Vingroup. Việc các chỉ số định giá duy trì ở mức thấp cho thấy thị trường chưa sẵn sàng trả mức định giá cao hơn dù lợi nhuận đã phục hồi**. Điều này mở ra dư địa đầu tư tại các doanh nghiệp có nền tảng cơ bản tốt, nhưng cũng đặt ra yêu cầu đánh giá tính bền vững của tăng trưởng lợi nhuận thay vì chỉ dựa vào mức định giá thấp.**

**Nhìn tổng thể, KQKD quý III chưa tạo được động lực tái định giá trên diện rộng khi dòng tiền tiếp tục suy yếu.** Trong giai đoạn tới, khả năng phục hồi sẽ phụ thuộc vào tính bền vững của tăng trưởng lợi nhuận sang quý IV và năm 2027, cùng sự cải thiện của thanh khoản và dòng vốn ngoại. Cơ hội đầu tư vì vậy tiếp tục mang tính chọn lọc, ưu tiên những doanh nghiệp có tăng trưởng thực chất và định giá chưa phản ánh đầy đủ triển vọng kinh doanh.

# KQKD QUÝ 3/2026

## LỢI NHUẬN TĂNG MẠNH, NHƯNG ĐỘNG LỰC TẬP TRUNG VÀO MỘT SỐ NHÓM DẪN DẮT

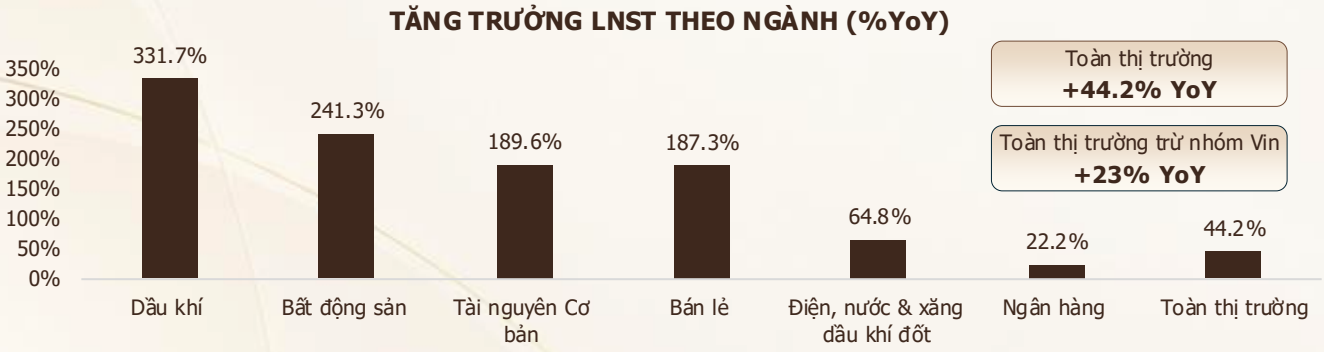



*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

**KQKD quý III/2026 tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng tích cực, với LNST toàn thị trường tăng 44.2% YoY.** Tuy nhiên, sự phân hóa giữa hai khối ngày càng rõ nét khi lợi nhuận **nhóm phi tài chính tăng 77.2%,** vượt xa **mức tăng 10.5% của nhóm tài chính**. Động lực chủ yếu đến từ **Bất động sản, Dầu khí, Tài nguyên cơ bản và Bán lẻ**, trong khi khối tài chính tăng trưởng chậm hơn do sự suy yếu của nhóm Dịch vụ tài chính, bất chấp kết quả tích cực tại nhiều ngân hàng.

**Xét về đóng góp tuyệt đối, Bất động sản là động lực lớn nhất, chiếm 49.6% mức tăng LNST toàn thị trường**, tiếp theo là Ngân hàng (20.2%), Tài nguyên cơ bản (13.1%) và Dầu khí (11.9%). Điều này cho thấy đà tăng trưởng lợi nhuận không chỉ phụ thuộc vào tốc độ cải thiện của từng ngành mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ quy mô lợi nhuận và các giao dịch đặc thù tại một số doanh nghiệp đầu ngành.




**Đáng chú ý, khi loại trừ nhóm Vingroup, tăng trưởng LNST toàn thị trường giảm từ 44.2% xuống khoảng 23% YoY**. Sự chênh lệch này phản ánh mức độ tập trung đáng kể của tăng trưởng lợi nhuận, đặc biệt khi VHM và VIC hưởng lợi từ việc ghi nhận các giao dịch bất động sản quy mô lớn. Trong khi đó, **Thép và Bán lẻ cho thấy những tín hiệu cải thiện** từ sản lượng tiêu thụ và hiệu quả vận hành, tạo ra động lực tăng trưởng khác biệt so với nhóm Bất động sản.

**Triển vọng quý IV nhìn chung vẫn tích cực nhưng tiếp tục phân hóa.** Theo khảo sát của Cục Thống kê, 83.9% doanh nghiệp chế biến, chế tạo kỳ vọng hoạt động sản xuất kinh doanh tốt hơn hoặc ổn định so với quý III. Nhu cầu tiêu dùng cuối năm, tiến độ bàn giao BĐS và tăng trưởng tín dụng có thể tiếp tục hỗ trợ lợi nhuận, song khả năng duy trì đà tăng sẽ phụ thuộc vào sức cầu thực tế, biên lợi nhuận và chi phí vốn của từng doanh nghiệp.

# KQKD QUÝ 3/2026

## BẤT ĐỘNG SẢN:
## LỢI NHUẬN TĂNG ĐỘT BIẾN NHƯNG CHƯA PHẢN ÁNH SỰ PHỤC HỒI ĐỒNG ĐỀU

### VHM — LNST Q3/2026 (BCTC RIÊNG)

**11,686 tỷ đồng**

*+300.3% YoY*

**Hoạt động kinh doanh BĐS toàn hệ thống**

- **Doanh thu đã ghi nhận:** Khoảng 81% doanh thu BĐS cốt lõi quý III đến từ các giao dịch bán lô lớn.
- **Doanh số bán mới:** Đạt 71.5 nghìn tỷ đồng (+8% QoQ, −25% YoY), trong đó bán lẻ chiếm khoảng 81%.
- **Điểm đáng chú ý:** Doanh thu ghi nhận chủ yếu từ bán sỉ, trong khi cơ cấu doanh số bán mới nghiêng về bán lẻ, tạo nguồn doanh thu cho các kỳ tiếp theo.

**Bất động sản tiếp tục là động lực tăng trưởng lợi nhuận lớn nhất trong quý III, nhưng mức tăng tập trung đáng kể ở những doanh nghiệp có khả năng ghi nhận các giao dịch dự án quy mô lớn.** VHM là trường hợp nổi bật với LNST trên BCTC riêng đạt 11.7 nghìn tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ**. Động lực tăng trưởng được hỗ trợ bởi hoạt động kinh doanh tại các đại dự án**, trong đó các giao dịch bán lô lớn chiếm khoảng 81% doanh thu BĐS cốt lõi toàn hệ thống. Đáng chú ý, doanh số bán mới đạt 71.5 nghìn tỷ đồng, với bán lẻ chiếm 81%, cho thấy cơ cấu hoạt động bán hàng đang dịch chuyển theo hướng tích cực hơn. Tuy nhiên, doanh số bán mới vẫn giảm 25% YoY, phản ánh mức tăng lợi nhuận ghi nhận chưa tương ứng với tốc độ phục hồi nhu cầu trong kỳ.

| Doanh nghiệp | LNST Q3 (tỷ đồng) | YoY | Động lực chính | Điều cần lưu ý |
|---|---|---|---|---|
| **VHM** | 11,686 | +300.3% | Ghi nhận giao dịch bán lô lớn; BĐS cốt lõi tăng mạnh | Bán mới tăng QoQ nhưng vẫn giảm YoY; cần theo dõi chuyển hóa sang bàn giao quý IV |
| **KDH** | 176 | -25% | Có hỗ trợ từ bồi thường đất và công ty liên kết | Lợi nhuận bàn giao trực tiếp còn thấp |
| **NLG** | 5 | -97% | Doanh thu bàn giao suy yếu | Bán hàng và bàn giao chậm; theo dõi Southgate, Cần Thơ, Izumi, Mizuki |
| **DXG** | 15 | -84% | Doanh thu phát triển BĐS và môi giới lần lượt giảm 54% và 33% | The Privé hỗ trợ bán hàng, tiền khách trả trước đạt 9,1 nghìn tỷ nhưng chưa chuyển hóa thành lợi nhuận |
| **PDR** | 10.2 | -88% | Thu nhập tài chính từ chuyển nhượng cổ phần và thanh lý đầu tư khoảng 709 tỷ | Doanh thu thuần giảm 95% YoY; lợi nhuận còn phụ thuộc giao dịch tài chính thay vì bàn giao dự án |

**Trái ngược với VHM, phần lớn các chủ đầu tư BĐS khác vẫn chưa ghi nhận sự phục hồi rõ nét từ hoạt động kinh doanh cốt lõi.** KDH và PDR lần lượt ghi nhận LNST giảm 25% và 88% YoY, trong đó lợi nhuận được hỗ trợ đáng kể bởi thu nhập khác, lãi công ty liên kết hoặc các giao dịch tài chính, thay vì doanh thu bàn giao dự án. Trong khi đó, NLG và DXG ghi nhận LNST giảm lần lượt 97% và 84% YoY do hoạt động bàn giao và ghi nhận doanh thu còn hạn chế. Đáng chú ý, dù DXG đã ghi nhận tín hiệu bán hàng tại The Privé, kết quả này vẫn chưa chuyển hóa tương ứng thành lợi nhuận trong kỳ, cho thấy độ trễ giữa hoạt động bán hàng và ghi nhận kết quả kinh doanh.

**Nhìn tổng thể, tăng trưởng lợi nhuận BĐS quý III chưa phản ánh một chu kỳ phục hồi đồng đều của toàn ngành, mà chủ yếu đến từ sự khác biệt về quy mô dự án, tiến độ bàn giao và cơ cấu nguồn thu giữa các chủ đầu tư.** Trong khi VHM ghi nhận lợi nhuận lớn từ các giao dịch BĐS, nhiều doanh nghiệp khác vẫn phụ thuộc vào thu nhập ngoài hoạt động cốt lõi hoặc chờ các dự án bước vào giai đoạn bàn giao

# KQKD QUÝ 3/2026

## THÉP VÀ BÁN LẺ TĂNG TRƯỞNG TỪ HOẠT ĐỘNG CỐT LÕI, NHÓM HÀNG HÓA HƯỞNG LỢI TỪ CHU KỲ GIÁ

| DN / nhóm | Lợi nhuận Q3 | YoY | Động lực chính | Nhận định |
|---|---|---|---|---|
| **HPG** | 8,265 tỷ LNST | +106% | Doanh thu +70%, Dung Quất 2 | Tăng trưởng có nền tảng từ sản lượng và công suất mới; biên lợi nhuận vẫn nhạy cảm với giá thép và nguyên liệu. |
| **MWG** | 3,521 tỷ LNST | +97.4% | Doanh thu +32%, BHX cải thiện | Lợi nhuận tăng nhanh hơn doanh thu, phản ánh hiệu quả vận hành và khả năng kiểm soát chi phí cải thiện. |
| **FRT** | 440 tỷ LNST CĐ mẹ | +101% | Long Châu +37% doanh thu | Long Châu tiếp tục dẫn dắt, với tăng trưởng lợi nhuận vượt doanh thu nhờ hiệu quả khai thác mạng lưới cải thiện. |
| **MSN** | 4,552 tỷ LNST trước CĐTS | 2.4 lần | MSR hưởng lợi giá vonfram | Lợi nhuận tăng mạnh nhờ giá vonfram, mang tính chu kỳ cao hơn so với tăng trưởng của mảng tiêu dùng. |

**Thép và Bán lẻ ghi nhận sự cải thiện rõ nét từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, với tốc độ tăng lợi nhuận vượt đáng kể tăng trưởng doanh thu.** HPG đạt 8,265 tỷ đồng LNST (+106% YoY), trong khi doanh thu tăng 70%, được hỗ trợ bởi sản lượng HRC đạt 2.08 triệu tấn (+64% YoY) và đóng góp ngày càng rõ từ công suất Dung Quất 2. Cùng với sự cải thiện của giá bán bình quân và biên lợi nhuận, kết quả này cho thấy tăng trưởng của HPG không chỉ đến từ nhu cầu tiêu thụ mà còn từ việc mở rộng năng lực sản xuất và nâng cao hiệu quả khai thác công suất.

**Ở nhóm Bán lẻ, MWG và FRT tiếp tục hưởng lợi từ tăng trưởng doanh thu kết hợp với hiệu quả vận hành cải thiện.** MWG ghi nhận LNST hợp nhất đạt 3,521 tỷ đồng (+97.4% YoY), vượt xa mức tăng doanh thu 32%, nhờ đóng góp tích cực từ Điện Máy Xanh và Bách Hóa Xanh. Đáng chú ý, Bách Hóa Xanh tăng trưởng doanh thu 49%, trong khi hiệu quả khai thác cửa hàng mới tiếp tục cải thiện. Tại FRT, Long Châu duy trì tăng trưởng doanh thu 37%, với LNST thuộc cổ đông mẹ ước tính tăng 118% và biên lợi nhuận ròng đạt 3.1%. **Những kết quả này phản ánh lợi thế quy mô ngày càng rõ khi doanh thu mở rộng nhanh hơn chi phí vận hành.**

### BSR — HƯỞNG LỢI TỪ BIÊN LỌC DẦU

**8,968 tỷ**

*LNST CĐ mẹ, gấp 9.9 lần YoY*

Chênh lệch giá dầu diesel và dầu thô tăng từ 19.8 lên 62.9 USD/thùng, thúc đẩy biên lợi nhuận.

### MSN — ĐÓNG GÓP LỚN TỪ MSR

**~47%**

*Tỷ trọng đóng góp của MSR vào LNST trước CĐTS*

MSR đạt 2,148 tỷ đồng LNST trước CĐTS nhờ giá vonfram, trong khi các mảng tiêu dùng vẫn tăng trưởng.

**Trong khi đó, tăng trưởng tại Dầu khí và một phần Tài nguyên cơ bản chịu ảnh hưởng lớn hơn từ chu kỳ giá hàng hóa.** BSR ghi nhận gần 9 nghìn tỷ đồng LNST, gấp 9.9 lần cùng kỳ, chủ yếu nhờ chênh lệch giá sản phẩm lọc dầu và dầu thô tăng mạnh. Tương tự, lợi nhuận MSN được hỗ trợ đáng kể bởi MSR khi giá vonfram tăng cao, bên cạnh sự cải thiện tại WinCommerce và Masan Consumer.

**Nhìn chung, tăng trưởng lợi nhuận quý III đang hình thành từ hai động lực khác biệt: mở rộng sản lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động tại Thép, Bán lẻ; trong khi Dầu khí và khoáng sản được hỗ trợ nhiều hơn từ điều kiện giá thuận lợi, khiến triển vọng lợi nhuận có mức độ nhạy cảm khác nhau với diễn biến thị trường.**

# KQKD QUÝ 3/2026

## TÍN DỤNG TĂNG TRƯỞNG, NHƯNG DỰ PHÒNG VÀ CHI PHÍ VỐN TẠO RA SỰ PHÂN HÓA LỢI NHUẬN

**NGÂN HÀNG – LNST Q3/2026**

**+22.2% YoY**

*đóng góp 20.2% mức tăng LNST toàn thị trường*

**DỊCH VỤ TÀI CHÍNH – LNST Q3/2026**

**-45.5% YoY**

*hoạt động chứng khoán chịu áp lực từ thanh khoản thấp*

| Mã | LNTT (tỷ) | YoY | Nhân tố chính |
|---|---|---|---|
| **CTG** | 13,689 | +29.0% | Lãi thuần +27%; dự phòng +33% |
| **VCB** | 11,218 | −0.2% | Dự phòng 6,184 tỷ, có khoản TPDN lớn |
| **VPB** | 11,031 | +20.0% | Tín dụng ngân hàng mẹ tăng mạnh |
| **TCB** | 10,375 | +25.8% | Thu nhập phí +44.6% |
| **MBB** | 10,330 | +42.5% | Lãi thuần +37.3%; dự phòng +37.9% |
| **ACB** | 5,879 | +9.2% | Dự phòng tăng 223% |

**Ngân hàng tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận toàn thị trường, nhưng mức độ cải thiện phân hóa rõ giữa các doanh nghiệp.** LNST toàn ngành tăng 22.2% YoY, với MBB và CTG ghi nhận LNTT tăng lần lượt 42.5% và 29%. Tại MBB, thu nhập lãi thuần tăng 37.3% và chi phí hoạt động được kiểm soát tốt đã hỗ trợ lợi nhuận, dù chi phí dự phòng tiếp tục tăng. Tuy nhiên, tăng trưởng cho vay 18.8% từ đầu năm vượt đáng kể mức tăng tiền gửi 7,9%, cho **thấy áp lực huy động vốn có thể ảnh hưởng đến khả năng duy trì biên lãi trong những quý tới.**

**Chi phí dự phòng và cơ cấu nguồn thu là những yếu tố quan trọng lý giải sự khác biệt về tăng trưởng lợi nhuận giữa các ngân hàng**. VCB ghi nhận lợi nhuận trước dự phòng tăng 44.8% YoY nhưng LNTT gần như đi ngang, do chi phí dự phòng đạt 6.2 nghìn tỷ đồng, trong đó khoảng 5 nghìn tỷ đồng liên quan đến trái phiếu doanh nghiệp. Tương tự, ACB chỉ tăng LNTT 9.2% khi chi phí dự phòng tăng hơn ba lần cùng kỳ. Ngược lại, TCB đạt tăng trưởng LNTT 25.8%, được hỗ trợ bởi biên lãi phục hồi và thu nhập phí tăng 44.6%. Điều này cho thấy tăng trưởng tín dụng chỉ chuyển hóa thành tăng trưởng lợi nhuận khi ngân hàng đồng thời kiểm soát tốt chi phí vốn và rủi ro tài sản.

**Ở nhóm Dịch vụ tài chính, thanh khoản thị trường suy yếu tiếp tục gây áp lực lên hoạt động môi giới và tự doanh.** LNST toàn ngành giảm 45.5% YoY, trái ngược với tăng trưởng của nhóm Ngân hàng. Điển hình tại SSI, doanh thu môi giới quý III giảm 62.1% YoY, trong khi doanh thu cho vay ký quỹ chỉ tăng 10.9%. Cùng với sự suy giảm của hoạt động đầu tư và chi phí vốn gia tăng, LNTT quý III của SSI giảm 24.3% so với cùng kỳ. Diễn biến này cho thấy **nguồn thu từ cho vay ký quỹ chưa đủ bù đắp áp lực từ môi giới và tự doanh, khiến triển vọng lợi nhuận của các công ty chứng khoán tiếp tục phụ thuộc lớn vào khả năng phục hồi thanh khoản thị trường.**

# TRIỂN VỌNG KQKD QUÝ IV/2026

## ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG VẪN DUY TRÌ, NHƯNG KHẢ NĂNG CHUYỂN HÓA THÀNH LỢI NHUẬN TIẾP TỤC PHÂN HÓA

### KỲ VỌNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ IV

**83.9%**
DN kỳ vọng Q4 tốt hơn hoặc ổn định

**39.2%**
Tốt hơn

**44.7%**
Ổn định

**16.1%**
Khó khăn

*Nguồn: Cục Thống kê (khảo sát 9T/2026); CBTT doanh nghiệp*

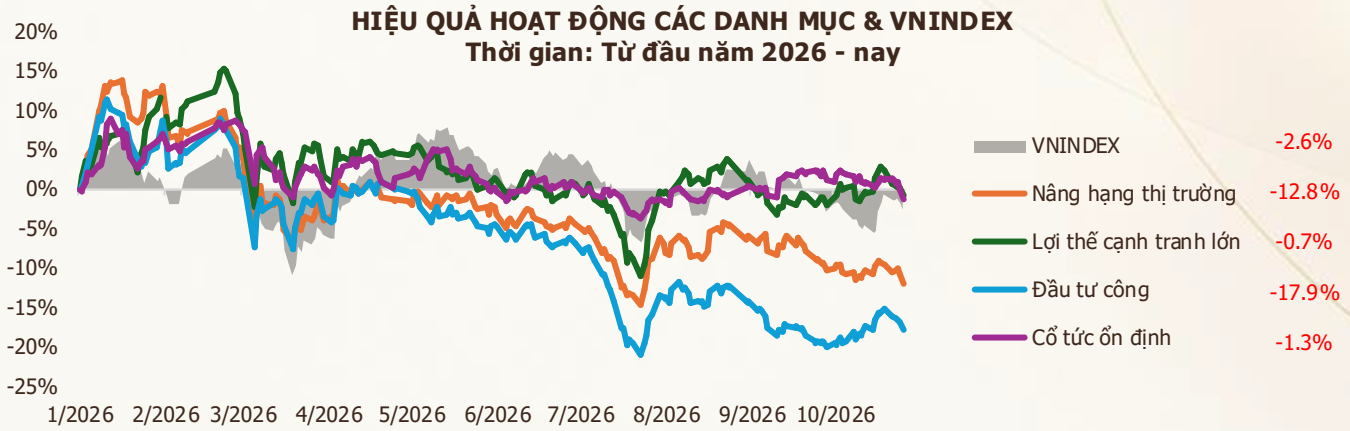
| Nhóm ngành | Động lực quý IV | Yếu tố quyết định tăng trưởng |
|---|---|---|
| **Bất động sản** | Ghi nhận bàn giao tại các dự án đã mở bán; kỳ vọng đóng góp từ Gladia, Southgate và các đại dự án | Tiến độ bàn giao, doanh số bán mới và khả năng chuyển hóa thành dòng tiền |
| **Thép – Vật liệu** | Sản lượng từ Dung Quất 2; nhu cầu thép từ xây dựng, đầu tư công | Khả năng tiêu thụ công suất mới và duy trì biên lợi nhuận khi chi phí đầu vào biến động |
| **Bán lẻ – Tiêu dùng** | Mùa mua sắm cuối năm; mở rộng mạng lưới BHX và Long Châu | Sức mua thực tế, doanh thu trên cửa hàng và hiệu quả vận hành |
| **Dầu khí – Khoáng sản** | Biên lọc dầu và giá khoáng sản tiếp tục hỗ trợ nếu duy trì thuận lợi | Biến động giá hàng hóa, chênh lệch giá đầu ra – đầu vào |
| **Ngân hàng** | Nhu cầu tín dụng cuối năm và nguồn thu dịch vụ | NIM, chi phí huy động và trích lập dự phòng |
| **Chứng khoán** | Môi giới, cho vay ký quỹ và tự doanh có dư địa hồi phục | Thanh khoản thị trường và hiệu quả danh mục tự doanh |

**Triển vọng KQKD quý IV/2026 nhìn chung vẫn tích cực, nhưng tăng trưởng lợi nhuận nhiều khả năng tiếp tục phân hóa giữa các nhóm ngành.** Theo khảo sát của Cục Thống kê, **83.9% doanh nghiệp chế biến, chế tạo kỳ vọng hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV tốt hơn hoặc ổn định so với quý III**, phản ánh triển vọng duy trì hoạt động sản xuất trong những tháng cuối năm. Tuy nhiên, sau mức tăng trưởng lợi nhuận cao của quý III, khả năng duy trì đà tăng sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào sức cầu thực tế, hiệu quả vận hành và tiến độ ghi nhận doanh thu của từng doanh nghiệp.

**Bất động sản, Thép và Bán lẻ tiếp tục có những động lực tăng trưởng riêng**, song mức độ hiện thực hóa lợi nhuận sẽ khác biệt. **Đối với BĐS, hoạt động bàn giao tại các dự án trọng điểm có thể hỗ trợ lợi nhuận quý IV**, đặc biệt tại những chủ đầu tư đã ghi nhận doanh số bán mới tích cực nhưng chưa chuyển hóa thành doanh thu trong quý III. Trong khi đó, HPG tiếp tục được hỗ trợ bởi công suất mới từ Dung Quất 2 và nhu cầu thép trong nước, còn MWG và FRT có thể hưởng lợi từ mùa mua sắm cuối năm và việc mở rộng mạng lưới bán lẻ. Ngược lại, lợi nhuận của BSR và mảng khoáng sản tại MSN vẫn nhạy cảm với diễn biến giá hàng hóa, khiến khả năng duy trì tốc độ tăng trưởng cao phụ thuộc đáng kể vào điều kiện thị trường.

**Ở khối tài chính, tăng trưởng tín dụng cuối năm có thể tiếp tục hỗ trợ lợi nhuận ngân hàng, nhưng áp lực chi phí vốn và dự phòng vẫn là yếu tố phân hóa chính.** Những ngân hàng kiểm soát tốt chất lượng tài sản, duy trì NIM và mở rộng nguồn thu dịch vụ có khả năng ghi nhận kết quả tích cực hơn. Trong khi đó, **triển vọng nhóm chứng khoán phụ thuộc lớn vào khả năng phục hồi của thanh khoản và hoạt động tự doanh, khi nguồn thu cho vay ký quỹ chưa đủ bù đắp sự suy yếu của môi giới trong quý III.** Nhìn chung, động lực tăng trưởng lợi nhuận quý IV vẫn hiện hữu, nhưng dư địa cải thiện sẽ tập trung nhiều hơn ở các doanh nghiệp có khả năng chuyển hóa tăng trưởng doanh thu thành lợi nhuận thực chất, duy trì biên lợi nhuận và kiểm soát tốt chi phí vốn.

# HIỆU SUẤT DANH MỤC

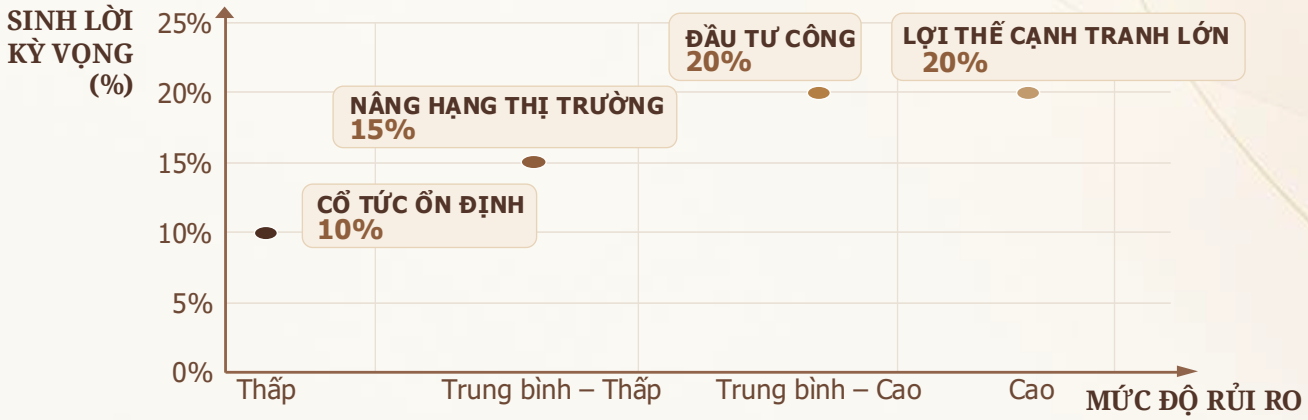



| DANH MỤC | 1M | YTD | UPSIDE* | KHUYẾN NGHỊ |
|---|---|---|---|---|
| **Nâng hạng thị trường** | **-2.8%** | **-12.8%** | **37.1%** | **NẮM GIỮ**<br>Danh mục **giảm 2.8% trong tháng 10**, kém hơn mức giảm 1.53% của VN-Index, với **áp lực chủ yếu đến từ FPT (-16.3%, tỷ trọng 15%).** Cổ phiếu trải qua chuỗi 11 phiên giảm liên tiếp từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, đồng thời tiếp tục chịu áp lực bán ngoại trong nửa cuối tháng. Đáng chú ý, diễn biến này xảy ra dù LNTT 9 tháng của FPT vẫn tăng 17% YoY, cho thấy áp lực từ dòng vốn và kỳ vọng định giá đang lấn át yếu tố cơ bản. Ở chiều ngược lại, **HPG (+4.2%) và MSN (+1.4%)** góp phần hạn chế mức giảm chung. |
| **Đầu tư công** | **+1.8%** | **-17.9%** | **48.0%** | **NẮM GIỮ**<br>Danh mục **tăng 1.8%,** chủ yếu **nhờ CTD (+9.2%) và HPG (+4.2%)**, trong **khi CTR (-5.9%)** là lực cản lớn nhất. Động lực tăng tập trung ở các doanh nghiệp có triển vọng ghi nhận doanh thu rõ ràng và KQKD tích cực, đặc biệt HPG với LNST quý III tăng 106% YoY. Thị trường đang ưu tiên khả năng chuyển hóa triển vọng đầu tư công thành lợi nhuận thực tế, thay vì định giá đồng đều toàn ngành. |
| **Lợi thế cạnh tranh lớn** | **+0.4%** | **-0.7%** | **33.7%** | **NẮM GIỮ**<br>Danh mục **tăng nhẹ 0.4%,** được nâng đỡ bởi **MWG (+3.6%) và HPG (+4.2%)**, trong **khi CTR (-5.9%) và MBB (-1.8%)** gần như triệt tiêu phần lớn mức tăng. Đáng chú ý, dù MWG, HPG và MBB đều ghi nhận lợi nhuận quý III tăng trưởng mạnh, diễn biến giá lại phân hóa rõ rệt. KQKD tích cực không còn đủ để bảo đảm hiệu suất cổ phiếu, khi kỳ vọng tăng trưởng và áp lực dòng vốn tiếp tục chi phối quá trình định giá. |
| **Cổ tức ổn định** | **-2.8%** | **-1.3%** | **14.6%** | **NẮM GIỮ**<br>Danh mục **giảm 2.8%**, chịu áp lực từ **VNM (-4.2%) và BMP (-3.9%),** dù đặc tính dòng tiền ổn định vẫn được duy trì. Trong bối cảnh lãi suất huy động tăng, lợi thế phòng thủ của cổ phiếu cổ tức đang chịu thách thức từ sức hấp dẫn tương đối của tiền gửi. Do đó, ưu tiên các doanh nghiệp có khả năng duy trì dòng tiền và tỷ suất cổ tức đủ hấp dẫn, thay vì chỉ dựa trên lịch sử chi trả. |

** Mức upside của danh mục được FIDT tổng hợp dựa trên các báo cáo phân tích riêng lẻ của từng cổ phiếu từ các công ty chứng khoán lớn, sau đó chuẩn hóa và tính toán lại.*

# CƠ CẤU DANH MỤC

## ĐỊNH VỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ



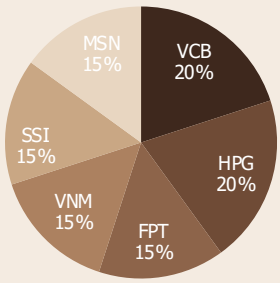
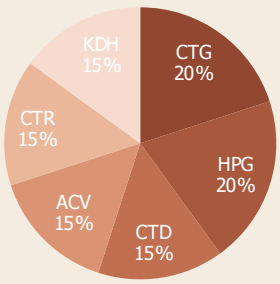
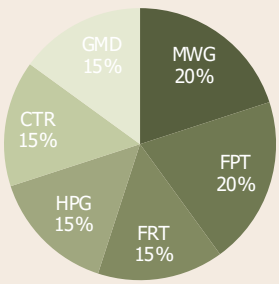
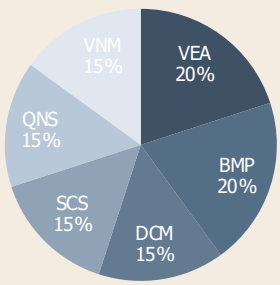

### MỤC TIÊU ĐẦU TƯ

- ✓ Xây dựng danh mục phù hợp khẩu vị rủi ro và mục tiêu tài chính.
- ✓ Cung cấp giải pháp đầu tư đơn giản, thuận tiện cho nhà đầu tư.
- ✓ Tối ưu lợi nhuận đi kèm kiểm soát rủi ro hợp lý.

### CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ

- ✓ Lựa chọn cổ phiếu dựa trên phân tích cơ bản và kỹ thuật.
- ✓ Ưu tiên doanh nghiệp tăng trưởng tốt, có lợi thế cạnh tranh bền vững.
- ✓ Ưu tiên doanh nghiệp tăng trưởng tốt, có lợi thế cạnh tranh bền vững.

## CÁC DANH MỤC MẪU

| | NÂNG HẠNG THỊ TRƯỜNG | ĐẦU TƯ CÔNG | LỢI THẾ CẠNH TRANH LỚN | CỔ TỨC ỔN ĐỊNH |
|---|---|---|---|---|
| |  |  |  |  |
| **Thời gian nắm giữ** | **Trên 1 năm** | **1 năm – 5 năm** | **Trung – Dài hạn** | **Trung – Dài hạn** |
| **Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp** | Doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí nâng hạng thị trường theo FTSE và MSCI và chiếm tỷ trọng cao trong rổ cổ phiếu được lựa chọn của 2 tổ chức này. Đây cũng là những DN có hoạt động ổn định, sức khỏe tài chính lành mạnh, và có khả năng tăng trưởng trong tương lai. | Doanh nghiệp có hoạt động cốt lõi ổn định, sức khỏe tài chính tốt và hưởng lợi trực tiếp từ chu kỳ đầu tư công – phát triển hạ tầng giai đoạn 2026–2030. Có năng lực triển khai dự án, backlog rõ ràng và triển vọng tăng trưởng trung hạn. | Doanh nghiệp sở hữu lợi thế cạnh tranh bền vững (quy mô, công nghệ, thương hiệu, thị phần), hoạt động hiệu quả với biên lợi nhuận cao, dòng tiền tốt và khả năng duy trì tăng trưởng trong trung – dài hạn bất chấp biến động chu kỳ. | Doanh nghiệp có mô hình kinh doanh ổn định, dòng tiền đều, chính sách cổ tức rõ ràng và bền vững. Phù hợp với nhà đầu tư ưu tiên thu nhập định kỳ và mức độ rủi ro thấp. |
| **Danh mục** |   |   |   |   |

# 01 DANH MỤC NÂNG HẠNG THỊ TRƯỜNG

Việc Việt Nam được nâng hạng thị trường từ cận biên lên mới nổi được xem là một cột mốc chiến lược, mở ra cơ hội thu hút mạnh mẽ dòng vốn quốc tế, cải thiện thanh khoản và nâng cao mặt bằng định giá của thị trường chứng khoán. Đồng thời, quá trình này góp phần thúc đẩy minh bạch hóa, tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, củng cố niềm tin của nhà đầu tư và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp niêm yết.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ

- **Tiêu chí lựa chọn cổ phiếu:**
  - **Yếu tố cơ bản tốt.** Doanh nghiệp có vị thế đầu ngành và phù hợp với khẩu vị của dòng vốn ngoại (*Tài chính, Năng lượng, Bán lẻ…*) Có quy mô vốn hóa lớn *(thanh khoản trung bình > 5 tỷ/phiên)*, nền tảng tài chính an toàn *(nợ tài chính/vốn chủ <2)*.
  - **ROOM cho khối ngoại còn lớn.** Tỷ lệ free-float cho khối ngoại > 5% tổng số cổ phiếu lưu hành.
  - **Nằm trong rổ chỉ số VN30.** Đón đầu các dòng vốn ETF vào các rổ chỉ số.

- **Thời gian cơ cấu danh mục:** Hàng tháng – Đánh giá theo diễn biến hoạt động kinh doanh của cổ phiếu/ các sự kiện bất thường.
- **Thời gian nắm giữ:** Trên 1 năm (danh mục này dự kiến phục vụ cho giai đoạn 2026 – 2028).

## MỨC SINH LỜI KỲ VỌNG

**15%**

## MỨC ĐỘ RỦI RO

**TRUNG BÌNH - THẤP**

*Các cổ phiếu trong danh mục thường có beta (độ biến động theo thị trường chung) ở mức Trung bình và nền tảng cơ bản vững vàng và triển vọng tăng trưởng dài hạn tốt. danh mục này phù hợp với các nhà đầu tư tích sản đón đầu xu hướng dòng tiền khối ngoại quay trở lại trong giai đoạn 2026 – 2028.*

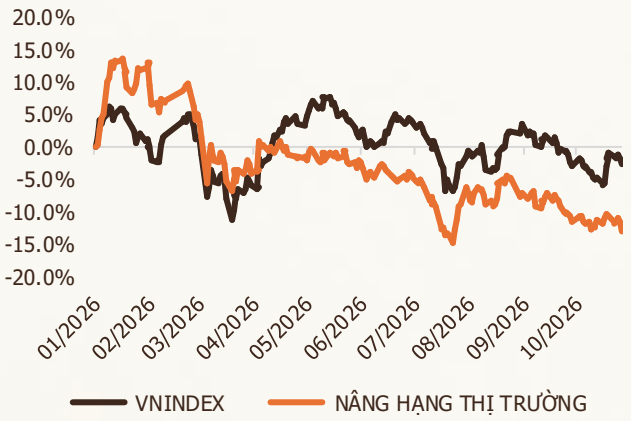
## CƠ CẤU DANH MỤC

| Danh mục | Ngành | Tỷ trọng | Tiêu điểm đầu tư |
|---|---|---|---|
| VCB | Ngân hàng | 20% | - LNST hợp nhất quý III đạt 9,041 tỷ đồng (+0.2% YoY), gần như đi ngang do chi phí dự phòng tăng mạnh.<br>- Vị thế đầu ngành và chất lượng tài sản vẫn là lợi thế; cần theo dõi áp lực dự phòng và khả năng phục hồi lợi nhuận quý IV |
| HPG | Vật liệu xây dựng | 20% | - LNST quý III tăng 106% YoY, nhờ sản lượng thép cải thiện và công suất mới từ Dung Quất 2.<br>- Triển vọng tăng trưởng được hỗ trợ bởi nhu cầu thép trong nước; theo dõi biên lợi nhuận trước biến động giá nguyên liệu. |
| FPT | Công nghệ | 15% | - LNST quý III giảm 5.9% YoY; kết quả so sánh chịu ảnh hưởng từ thay đổi phương pháp hợp nhất FPT Telecom.<br>- Hoạt động CNTT quốc tế tiếp tục là động lực dài hạn; triển vọng phụ thuộc vào tăng trưởng hợp đồng mới và hiệu quả triển khai các dự án AI. |
| VNM | Tiêu dùng | 15% | - LNST quý III tăng 18% YoY, vượt tốc độ tăng doanh thu 8.7%, phản ánh khả năng sinh lời cải thiện.<br>- Vị thế dẫn đầu ngành sữa và dòng tiền ổn định hỗ trợ triển vọng trung hạn; theo dõi sức mua nội địa. |
| SSI | Tài chính | 15% | - LNST quý III giảm 23.8% YoY, phản ánh áp lực từ hoạt động môi giới và tự doanh khi thanh khoản thị trường suy yếu.<br>- Quy mô vốn và năng lực phục vụ nhà đầu tư tổ chức tạo lợi thế đón dòng vốn nâng hạng; triển vọng phụ thuộc vào sự phục hồi thanh khoản. |
| MSN | Tiêu dùng | 15% | - LNST quý III tăng 144% YoY, được hỗ trợ đáng kể bởi MSR hưởng lợi từ giá vonfram cao.<br>- WinCommerce và Masan Consumer duy trì nền tảng tiêu dùng dài hạn; cần phân biệt tăng trưởng cốt lõi với lợi nhuận mang tính chu kỳ từ khoáng sản. |

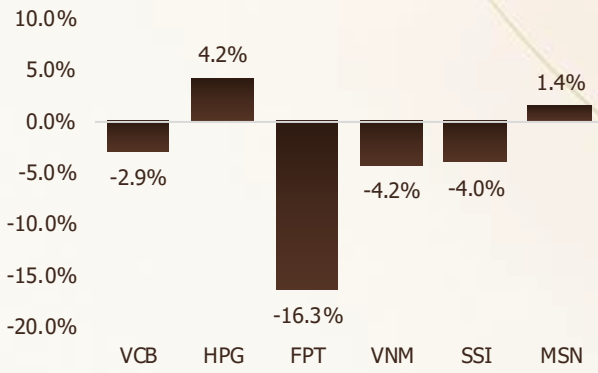
# 01 DANH MỤC NÂNG HẠNG THỊ TRƯỜNG

## DIỄN BIẾN DANH MỤC TRONG THÁNG

HIỆU SUẤT DANH MỤC




HIỆU SUẤT CÁC MÃ TRONG DANH MỤC THÁNG 10/2026




*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## CẬP NHẬT MÃ CỔ PHIẾU TRONG DANH MỤC

| Danh mục | Tỷ trọng | Diễn biến giá cổ phiếu | | Yếu tố cơ bản | | | Diễn biến trong tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1M | YTD | ROE (TTM) | P/B | P/E | |
| VCB | 20% | -2.9% | -0.6% | 17.9% | 1.9 | 11.3 | LNTT Q3 đạt 11,218 tỷ đồng (-0.2% YoY), do trích lập thêm khoảng 5,000 tỷ đồng dự phòng trái phiếu doanh nghiệp. Hoạt động cốt lõi vẫn tích cực, trong khi chất lượng tài sản và tăng vốn tiếp tục là trọng tâm. |
| HPG | 20% | 4.2% | -9.4% | 19.7% | 1.2 | 6.5 | LNST Q3 đạt 8,265 tỷ đồng (+106% YoY), nhờ Dung Quất 2 đưa sản lượng HRC lên kỷ lục 2.08 triệu tấn. Biên gộp cải thiện, nhưng lãi vay tăng khiến lợi nhuận tiếp tục nhạy với chênh lệch giá thép và nguyên liệu. |
| FPT | 15% | -16.3% | -43.8% | 26.0% | 2.3 | 9.6 | LNST hợp nhất Q3 tăng 13% YoY, với CNTT toàn cầu tiếp tục dẫn dắt. AI Factory và hợp đồng mới hỗ trợ trung hạn, nhưng khả năng chuyển đầu tư AI thành doanh thu và thời gian hoàn vốn cần được theo dõi. |
| VNM | 15% | -4.2% | -2.5% | 33.9% | 3.7 | 10.9 | LNST cổ đông mẹ Q3 đạt 2,964 tỷ đồng (+17% YoY), nhờ cải thiện tiêu thụ nội địa, xuất khẩu và sản phẩm mới. Tuy nhiên, giá nguyên liệu tăng khiến biên gộp thu hẹp, hạn chế dư địa tăng trưởng lợi nhuận. |
| SSI | 15% | -4.0% | -17.2% | 13.4% | 1.4 | 11.0 | LNST riêng Q3 đạt 1,043 tỷ đồng (-27% YoY), do thanh khoản thấp gây áp lực lên môi giới và cho vay ký quỹ. Quy mô vốn mới tạo dư địa tăng trưởng, nhưng hiệu quả sử dụng vốn phụ thuộc vào sự phục hồi của dòng tiền. |
| MSN | 15% | 1.4% | -8.9% | 24.5% | 2.3 | 11.2 | LNST cổ đông mẹ Q3 tăng 204% YoY, nhờ khai khoáng đóng góp mạnh cùng sự cải thiện tại WinCommerce và mảng tiêu dùng. Trọng tâm chuyển sang khả năng duy trì dòng tiền, giảm đòn bẩy và mở khóa giá trị tài sản. |

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## FIDT KHUYẾN NGHỊ HÀNH ĐỘNG THÁNG 11/2026

Áp lực bán ròng mạnh của khối ngoại trong tháng 10 cho thấy hiệu ứng nâng hạng chưa tạo được lực cầu bền vững. Dù định giá đã thu hẹp và KQKD quý III có tín hiệu tích cực, chiến lược hiện tại vẫn nên ưu tiên nắm giữ thay vì gia tăng tỷ trọng theo kỳ vọng dòng vốn FTSE.

**Khuyến nghị cụ thể:**

- **Nắm giữ:** Duy trì tỷ trọng tại các doanh nghiệp đầu ngành như VCB, HPG, FPT; chỉ cân nhắc giải ngân thêm khi dòng vốn ngoại và thanh khoản có tín hiệu cải thiện.
- **Quản trị rủi ro:** Nhà đầu tư nên chủ động điều tiết dòng tiền, đảm bảo tỷ trọng mỗi cổ phiếu dao động trong ngưỡng an toàn từ 10% – 25% tổng danh mục nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và phân tán rủi ro.

# 02 DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG

Đầu tư công đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng của kinh tế Việt Nam trong trung hạn, trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh phát triển hạ tầng chiến lược nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo nền tảng tăng trưởng bền vững. Việc mở rộng quy mô và đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công không chỉ hỗ trợ tổng cầu mà còn lan tỏa tích cực tới các ngành then chốt như xây dựng hạ tầng, vật liệu xây dựng, khu công nghiệp, logistics và năng lượng.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ

- **Tiêu chí lựa chọn cổ phiếu**
- **Các doanh nghiệp hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp từ chu kỳ mở rộng đầu tư công**, ưu tiên các doanh nghiệp đầu ngành, có quy mô vốn hóa lớn, năng lực triển khai dự án đã được kiểm chứng.
- **Nền tảng tài chính lành mạnh và khả năng duy trì tăng trưởng lợi nhuận ổn định trong dài hạn**.
- **Quy mô vốn hoá, thanh khoản ở mức cao.** Thanh khoản trung bình > 5 tỷ/phiên.
- **Thời gian cơ cấu danh mục:** Hàng tháng – Đánh giá theo diễn biến hoạt động kinh doanh của cổ phiếu/ các sự kiện bất thường.
- **Thời gian nắm giữ:** Trên 1 năm (danh mục này dự kiến phục vụ cho giai đoạn 2026 – 2030).

## MỨC SINH LỜI KỲ VỌNG

**20%**

## MỨC ĐỘ RỦI RO

**TRUNG BÌNH - CAO**

*Các cổ phiếu trong danh mục thường có beta (độ biến động theo thị trường chung) ở mức Trung bình – Cao và nền tảng cơ bản vững vàng cùng với triển vọng tăng trưởng dài hạn tốt. Danh mục này phù hợp với các nhà đầu tư kỳ vọng vào chu kỳ đẩy mạnh đầu tư công giai đoạn 2026 – 2030.*

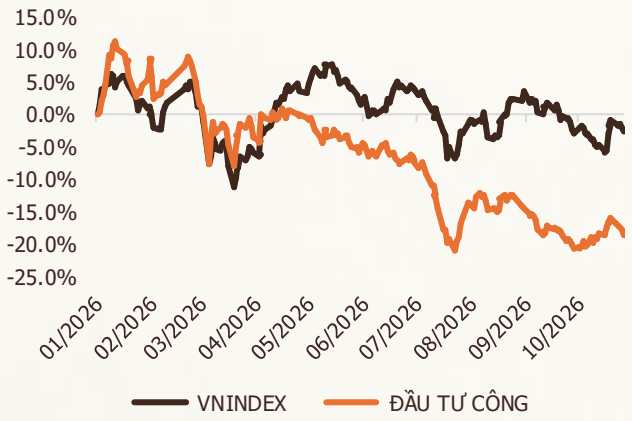
## CƠ CẤU DANH MỤC

| Danh mục | Ngành | Tỷ trọng | Tiêu điểm đầu tư |
|---|---|---|---|
| CTG | Ngân hàng | 20% | - LNST quý III tăng 27.7% YoY, được hỗ trợ bởi tăng trưởng thu nhập lãi thuần, dù chi phí dự phòng tiếp tục gia tăng.<br>- Vị thế ngân hàng quốc doanh hỗ trợ hoạt động tài trợ hạ tầng; triển vọng phụ thuộc vào tăng trưởng tín dụng và chất lượng tài sản. |
| HPG | Vật liệu xây dựng | 20% | - LNST quý III tăng 106% YoY, nhờ sản lượng thép cải thiện và công suất mới từ Dung Quất 2.<br>- Triển vọng tăng trưởng được hỗ trợ bởi nhu cầu thép trong nước; theo dõi biên lợi nhuận trước biến động giá nguyên liệu. |
| CTD | Xây dựng | 15% | - LNST quý III đạt 305 tỷ đồng (+3.6% YoY), trong khi lượng hợp đồng ký mới tiếp tục củng cố triển vọng doanh thu.<br>- Backlog khoảng 70,000 tỷ đồng tạo nền tảng tăng trưởng trung hạn; trọng tâm là khả năng kiểm soát biên lợi nhuận và dòng tiền thi công. |
| ACV | Hàng không | 15% | - LNST quý III giảm 35.1% YoY dù lượng hành khách phục hồi, phản ánh áp lực chi phí khai thác và biên lợi nhuận.<br>- Triển vọng dài hạn gắn với mở rộng hạ tầng hàng không, đặc biệt Long Thành; chi phí vận hành và khấu hao cần được theo dõi. |
| CTR | Xây dựng Viễn thông | 15% | - LNST quý III tăng 8.6% YoY, nhưng hiệu quả mảng xây dựng chịu áp lực từ chi phí và biên lợi nhuận.<br>- Hạ tầng viễn thông cho thuê tạo nguồn thu dài hạn; cần theo dõi hiệu quả vốn đầu tư và khả năng cải thiện biên lợi nhuận. |
| KDH | Bất động sản | 15% | - LNST quý III giảm 67.9% YoY do doanh thu bàn giao thấp, trong khi lợi nhuận được hỗ trợ một phần bởi thu nhập khác và công ty liên kết.<br>- Triển vọng quý IV phụ thuộc vào tiến độ bàn giao Gladia và khả năng chuyển doanh số bán thành dòng tiền thực tế. |

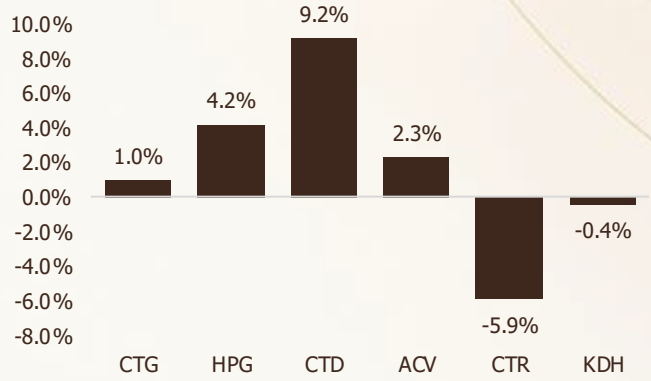
# 02 DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG

## DIỄN BIẾN DANH MỤC TRONG THÁNG

HIỆU SUẤT DANH MỤC




HIỆU SUẤT CÁC MÃ TRONG DANH MỤC THÁNG 10/2026




*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## CẬP NHẬT MÃ CỔ PHIẾU TRONG DANH MỤC

| Danh mục | Tỷ trọng | Diễn biến giá cổ phiếu | | Yếu tố cơ bản | | | Diễn biến trong tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1M | YTD | ROE (TTM) | P/B | P/E | |
| CTG | 20% | 1.0% | -13.3% | 21.9% | 1.2 | 5.9 | LNTT Q3 đạt 13,689 tỷ đồng (+29% YoY), nhờ thu nhập lãi và hiệu quả hoạt động cải thiện. NIM, chi phí dự phòng và tăng vốn là trọng tâm, trong khi VietinBank Tower có thể mang lại lợi nhuận bổ sung. |
| HPG | 20% | 4.2% | -9.4% | 19.7% | 1.2 | 6.5 | LNST Q3 đạt 8,265 tỷ đồng (+106% YoY), nhờ Dung Quất 2 đưa sản lượng HRC lên kỷ lục 2.08 triệu tấn. Biên gộp cải thiện, nhưng lãi vay tăng khiến lợi nhuận tiếp tục nhạy với chênh lệch giá thép và nguyên liệu. |
| CTD | 15% | 9.2% | -9.9% | 8.3% | 0.7 | 9.1 | Q1 niên độ 2027 ghi nhận doanh thu 11,270 tỷ đồng (+51% YoY), LNST 306 tỷ đồng (+4% YoY). Backlog gần 70.000 tỷ đồng đảm bảo nguồn việc, nhưng biên lợi nhuận mỏng và thu hồi công nợ vẫn là rủi ro chính. |
| ACV | 15% | 2.3% | -19.6% | 15.7% | 1.9 | 12.9 | Sản lượng hành khách Q3 đạt 33.1 triệu lượt (+8% YoY), hỗ trợ dòng tiền khai thác sân bay. Tuy nhiên, việc đưa Long Thành vào vận hành cùng chi phí khấu hao và lãi vay gia tăng có thể gây áp lực lên lợi nhuận 2027. |
| CTR | 15% | -5.9% | -7.8% | 30.5% | 3.8 | 12.9 | LNST Q3 đạt 183 tỷ đồng (+9% YoY), cho thấy tăng trưởng tiếp tục duy trì nhưng đã hạ nhiệt. Mở rộng towerco, năng lượng và các hợp đồng ngoài Viettel tạo thêm dư địa tăng trưởng trung hạn. |
| KDH | 15% | -0.4% | -52.1% | 9.5% | 0.9 | 9.8 | LNST cổ đông mẹ Q3 đạt 176 tỷ đồng (-25.5% YoY), khi doanh thu giảm 96% và lợi nhuận chủ yếu đến từ công ty liên kết. Gladia tiếp tục hỗ trợ triển vọng trung hạn, nhưng tiến độ bàn giao và đòn bẩy cần được theo dõi. |

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## FIDT KHUYẾN NGHỊ HÀNH ĐỘNG THÁNG 11/2026

Triển vọng đầu tư công trung hạn vẫn được duy trì, trong khi KQKD quý III cho thấy sự cải thiện tại một số doanh nghiệp xây dựng và vật liệu. Tuy nhiên, tiến độ chuyển hóa backlog thành lợi nhuận vẫn là yếu tố quyết định hiệu quả đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh chi phí vốn gia tăng.

**Khuyến nghị cụ thể:**

- **Nắm giữ:** Ưu tiên duy trì CTD, HPG và các doanh nghiệp có hoạt động cốt lõi cải thiện; theo dõi tiến độ dự án và khả năng kiểm soát biên lợi nhuận trước khi gia tăng tỷ trọng.
- **Quản trị rủi ro:** Nhà đầu tư nên chủ động điều tiết dòng tiền, đảm bảo tỷ trọng mỗi cổ phiếu dao động trong ngưỡng an toàn từ 10% – 25% tổng danh mục nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và phân tán rủi ro.

# 03 DANH MỤC LỢI THẾ CẠNH TRANH LỚN

Con hào kinh tế – thể hiện qua lợi thế cạnh tranh vượt trội về quy mô, thương hiệu, thị phần, chi phí, hệ sinh thái hoặc rào cản gia nhập ngành – giúp doanh nghiệp duy trì khả năng sinh lời cao, bảo vệ biên lợi nhuận và tạo ra dòng tiền ổn định trong dài hạn.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ

- **Tiêu chí lựa chọn cổ phiếu**
- **Các doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh rõ ràng, trong ngành nghề nhiều dư địa tăng trưởng,** lợi thế đến từ Công nghệ, thị phần, quy mô… trong các ngành nghề như bán lẻ, công nghệ, công nghiệp, cảng biển…
- **Nền tảng tài chính lành mạnh.**
- **Quy mô vốn hoá, thanh khoản ở mức cao.** Thanh khoản trung bình > 5 tỷ/phiên.

- **Thời gian cơ cấu danh mục**: Hàng tháng – Đánh giá theo diễn biến hoạt động kinh doanh của cổ phiếu/ các sự kiện bất thường.
- **Thời gian nắm giữ:** Trên 1 năm (danh mục này dự kiến phục vụ cho giai đoạn 2026 – 2030).

## MỨC SINH LỜI KỲ VỌNG

**20%**

## MỨC ĐỘ RỦI RO

**TRUNG BÌNH - CAO**

*Các cổ phiếu trong danh mục thường sở hữu lợi thế cạnh tranh vượt trội (về quy mô, thương hiệu, thị phần hay chi phí) cùng khả năng bảo vệ biên lợi nhuận tốt và dòng tiền ổn định trong dài hạn. Danh mục này phù hợp với các nhà đầu tư hướng đến sự phát triển bền vững và kỳ vọng vào năng lực sinh lời dài hạn của doanh nghiệp.*

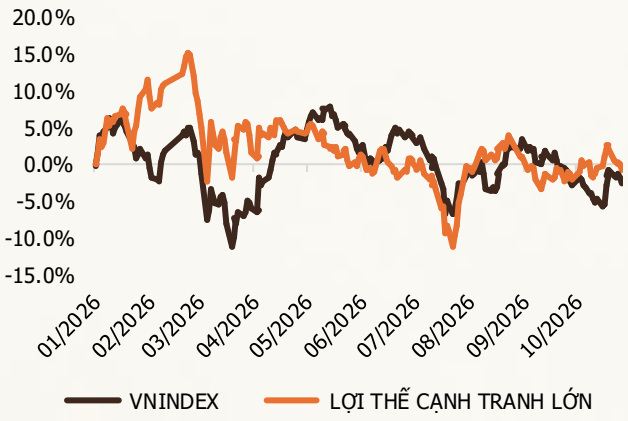
## CƠ CẤU DANH MỤC

| Danh mục | Ngành | Tỷ trọng | Tiêu điểm đầu tư |
|---|---|---|---|
| MWG | Bán lẻ | 20% | - LNST quý III tăng 97.4% YoY, vượt xa tăng trưởng doanh thu 32%, phản ánh hiệu quả vận hành và kiểm soát chi phí cải thiện.<br>- Lợi thế quy mô bán lẻ và khả năng tối ưu mạng lưới cửa hàng tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận. |
| MBB | Ngân hàng | 20% | - LNST quý III tăng 42.3% YoY nhờ tăng trưởng thu nhập lãi thuần và hiệu quả hoạt động, dù dự phòng gia tăng.<br>- Lợi thế hệ sinh thái khách hàng và ROE cao được duy trì; theo dõi áp lực chi phí huy động và biên lãi ròng. |
| FRT | Bán lẻ | 15% | - LNST quý III tăng 110.3% YoY, được dẫn dắt bởi Long Châu với doanh thu tăng 37% và hiệu quả vận hành cải thiện.<br>- Long Châu tiếp tục mở rộng lợi thế quy mô và chuỗi cung ứng dược phẩm, trong khi FPT Shop duy trì có lãi. |
| HPG | Vật liệu xây dựng | 15% | - LNST quý III tăng 106% YoY, nhờ sản lượng thép cải thiện và công suất mới từ Dung Quất 2.<br>- Triển vọng tăng trưởng được hỗ trợ bởi nhu cầu thép trong nước; theo dõi biên lợi nhuận trước biến động giá nguyên liệu. |
| CTR | Xây dựng Viễn thông | 15% | - LNST quý III tăng 8.6% YoY, nhưng hiệu quả mảng xây dựng chịu áp lực từ chi phí và biên lợi nhuận.<br>- Hạ tầng viễn thông cho thuê tạo nguồn thu dài hạn; cần theo dõi hiệu quả vốn đầu tư và khả năng cải thiện biên lợi nhuận. |
| GMD | Cảng biển | 15% | - LNST quý III tăng 35.6% YoY, nhưng tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi thấp hơn do biên lợi nhuận khai thác cảng chịu áp lực.<br>- Hệ thống cảng tại Hải Phòng và Cái Mép – Thị Vải duy trì lợi thế cạnh tranh; theo dõi hiệu quả khai thác và cải thiện biên lợi nhuận. |

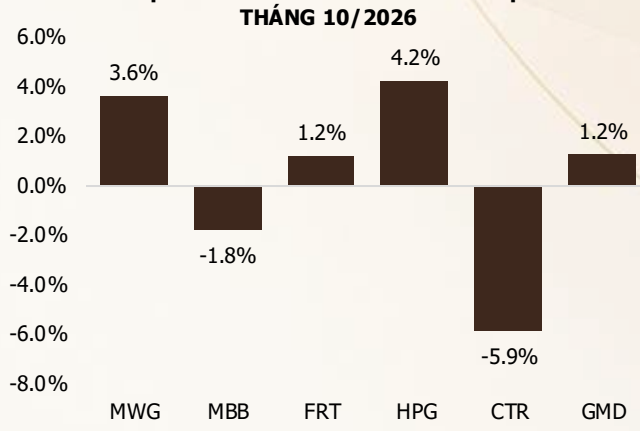
# 03 DANH MỤC LỢI THẾ CẠNH TRANH LỚN

## DIỄN BIẾN DANH MỤC TRONG THÁNG

HIỆU SUẤT DANH MỤC




HIỆU SUẤT CÁC MÃ TRONG DANH MỤC THÁNG 10/2026




*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## CẬP NHẬT MÃ CỔ PHIẾU TRONG DANH MỤC

| Danh mục | Tỷ trọng | Diễn biến giá cổ phiếu | | Yếu tố cơ bản | | | Diễn biến trong tháng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1M | YTD | ROE (TTM) | P/B | P/E | |
| MWG | 20% | 3.6% | -12.9% | 29.7% | 2.3 | 9.8 | LNST Q3 đạt 3,521 tỷ đồng (+97% YoY), nhờ ICT–điện máy phục hồi và Bách Hóa Xanh tiếp tục tăng trưởng. BHX ngày càng đóng góp rõ nét vào lợi nhuận, trở thành động lực quan trọng trong trung hạn. |
| MBB | 20% | -1.8% | -4.9% | 21.6% | 1.3 | 6.0 | LNTT Q3 đạt 10,330 tỷ đồng (+42.5% YoY), nhờ thu nhập lãi thuần tăng và kiểm soát chi phí tốt. Tuy nhiên, tín dụng tăng nhanh hơn huy động và dự phòng gia tăng đặt trọng tâm vào NIM và chất lượng tài sản. |
| FRT | 15% | 1.2% | 2.0% | 29.1% | 5.1 | 19.6 | LNST Q3 tăng 101% YoY, nhờ Long Châu tiếp tục mở rộng và cải thiện hiệu quả nhà thuốc. FPT Shop phục hồi tích cực, trong khi tiêm chủng và xét nghiệm tạo thêm dư địa tăng trưởng ngoài bán lẻ dược phẩm. |
| HPG | 15% | 4.2% | -9.4% | 19.7% | 1.2 | 6.5 | LNST Q3 đạt 8,265 tỷ đồng (+106% YoY), nhờ Dung Quất 2 đưa sản lượng HRC lên kỷ lục 2.08 triệu tấn. Biên gộp cải thiện, nhưng lãi vay tăng khiến lợi nhuận tiếp tục nhạy với chênh lệch giá thép và nguyên liệu. |
| CTR | 15% | -5.9% | -7.8% | 30.5% | 3.8 | 12.9 | LNST Q3 đạt 183 tỷ đồng (+9% YoY), cho thấy tăng trưởng tiếp tục duy trì nhưng đã hạ nhiệt. Mở rộng towerco, năng lượng và các hợp đồng ngoài Viettel tạo thêm dư địa tăng trưởng trung hạn. |
| GMD | 15% | 1.2% | 34.2% | 19.3% | 2.5 | 13.2 | LNST Q3 đạt 586 tỷ đồng (+35.6% YoY), nhờ sản lượng cảng và công suất mới cải thiện. Nam Đình Vũ 3 và Gemalink tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng, nhưng hiệu suất khai thác bến mới cần được theo dõi. |

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## FIDT KHUYẾN NGHỊ HÀNH ĐỘNG THÁNG 11/2026

KQKD quý III tiếp tục củng cố triển vọng tăng trưởng của các doanh nghiệp đầu ngành như MWG, FRT và HPG, trong khi thị giá chưa phản ánh tương ứng. Sự phân kỳ này mở ra dư địa tích lũy trung hạn, nhưng cần ưu tiên chất lượng lợi nhuận và định giá thay vì mở rộng tỷ trọng đồng loạt.

**Khuyến nghị cụ thể:**

- **Nắm giữ:** Duy trì các doanh nghiệp có tăng trưởng từ hoạt động cốt lõi, lợi thế cạnh tranh bền vững; chỉ giải ngân thêm tại những mã có định giá đủ hấp dẫn.
- **Quản trị rủi ro:** Nhà đầu tư nên chủ động điều tiết dòng tiền, đảm bảo tỷ trọng mỗi cổ phiếu dao động trong ngưỡng an toàn từ 10% – 25% tổng danh mục nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và phân tán rủi ro.

# 04 DANH MỤC CỔ TỨC ỔN ĐỊNH

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán bước vào giai đoạn phân hóa, chiến lược đầu tư tập trung vào các doanh nghiệp chi trả cổ tức bằng tiền mặt cao và đều đặn được xem là hầm trú ẩn an toàn, mang lại lợi nhuận kép bền vững cho nhà đầu tư. Ngoài ra còn giúp nhà đầu tư đa dạng hơn trong các lớp tài sản.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ

**Tiêu chí lựa chọn cổ phiếu**

- **Các doanh nghiệp có mức cổ tức bằng tiền cao.** Mức cổ tức bằng tiền cao/Thị giá > 7%/năm.
- **Ngành nghề mang tính ổn định cao, đảm bảo mức cổ tức duy trì dài hạn.** Các ngành như: Điện nước, tiêu dùng thiết yếu, cảng biển, hàng không…
- **Quy mô vốn hoá, thanh khoản ở mức Trung bình.** Thanh khoản trung bình > 1 tỷ/phiên.

**Thời gian cơ cấu danh mục**: Hàng tháng – Đánh giá theo diễn biến hoạt động kinh doanh của cổ phiếu/ các sự kiện bất thường.

**Thời gian nắm giữ:** Trên 1 năm (danh mục này dự kiến phục vụ cho giai đoạn 2026 – 2030).

## MỨC SINH LỜI KỲ VỌNG

**10%**

## MỨC ĐỘ RỦI RO

**THẤP**

*Các cổ phiếu trong danh mục thường có beta (độ biến động theo thị trường chung) ở mức thấp, chủ yếu tập trung các ngành có tính ổn định cao như Tiêu dùng thiết yếu, điện, dịch vụ cảng.*

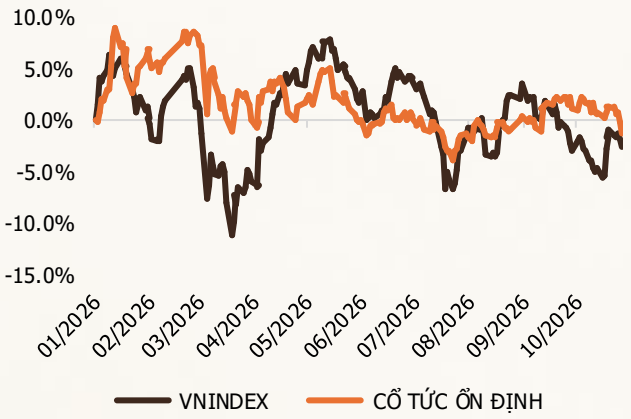
## CƠ CẤU DANH MỤC

| Danh mục | Ngành | Tỷ trọng | Tiêu điểm đầu tư |
|---|---|---|---|
| VEA | Công nghiệp | 20% | - LNST quý III tăng 4.7% YoY, chủ yếu nhờ thu nhập tài chính cải thiện, trong khi đóng góp từ liên doanh ô tô tăng chậm.<br>- Lượng tiền gửi lớn và dòng cổ tức từ Honda, Toyota, Ford hỗ trợ khả năng duy trì chính sách chi trả. |
| BMP | Vật liệu xây dựng | 20% | - LNST quý III giảm 8.9% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp trước áp lực giá nguyên liệu.<br>- Bảng cân đối lành mạnh và lượng tiền mặt lớn hỗ trợ chính sách cổ tức; cần theo dõi giá PVC và nhu cầu xây dựng. |
| DCM | Phân bón | 15% | - LNST quý III tăng 31.8% YoY, được hỗ trợ bởi sản lượng tiêu thụ urê, NPK và mặt bằng giá bán thuận lợi.<br>- Nền tảng tài chính tốt hỗ trợ dòng tiền; triển vọng lợi nhuận phụ thuộc vào chênh lệch giá phân bón và chi phí khí đầu vào. |
| SCS | Dịch vụ cảng | 15% | - LNST quý III giảm 4.8% YoY khi sản lượng hàng hóa thông qua suy giảm, phần nào được bù đắp bởi thu nhập tài chính.<br>- Lợi thế khai thác hàng hóa hàng không và khả năng tạo tiền mặt tiếp tục hỗ trợ vai trò phòng thủ. |
| QNS | Tiêu dùng thiết yếu | 15% | - LNST quý III tăng 18.1% YoY, được dẫn dắt bởi mảng sữa đậu nành, bù đắp phần nào sự suy yếu của mảng đường.<br>- Thương hiệu Vinasoy và hiệu quả mảng sữa hỗ trợ dòng tiền; hoạt động kinh doanh đường vẫn nhạy cảm với giá bán. |
| VNM | Tiêu dùng thiết yếu | 15% | - LNST quý III tăng 18% YoY, nhờ doanh thu phục hồi và khả năng sinh lời cải thiện.<br>- Năng lực tạo dòng tiền, vị thế đầu ngành và chính sách cổ tức đều đặn tiếp tục hỗ trợ vai trò phòng thủ. |

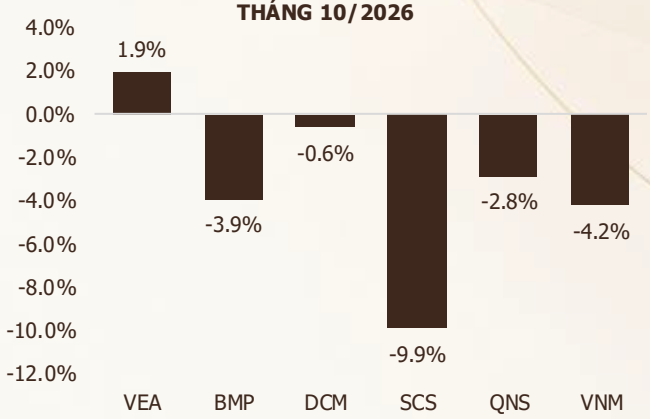
# 04 DANH MỤC CỔ TỨC ỔN ĐỊNH

## DIỄN BIẾN DANH MỤC TRONG THÁNG

HIỆU SUẤT DANH MỤC




HIỆU SUẤT CÁC MÃ TRONG DANH MỤC THÁNG 10/2026




## CẬP NHẬT MÃ CỔ PHIẾU TRONG DANH MỤC

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

| Danh mục | Tỷ trọng | Giá cổ phiếu (30/10/2026) | Hiệu suất 1 tháng qua | Mức cổ tức 2025 (Nghìn VND/CP) | Cổ tức 2026F (Nghìn VND/CP) | Tỷ lệ cổ tức 2026/ thị giá |
|---|---|---|---|---|---|---|
| VEA | 20% | 37,542 | 1.9% | 5,240 | 4,500 | 11.99% |
| BMP | 20% | 137,500 | -3.9% | 14,860 | 14,000 | 10.18% |
| DCM | 15% | 33,300 | -0.6% | 2,000 | 2,500 | 7.51% |
| SCS | 15% | 39,500 | -9.9% | 5,000 | 5,000 | 12.66% |
| QNS | 15% | 49,508 | -2.8% | 4,000 | 4,000 | 8.08% |
| VNM | 15% | 56,900 | -4.2% | 4,300 | 4,350 | 7.64% |
| SIP | Thay thế | 48,350 | -1.5% | 5,000 | 5,000 | 10.34% |
| VIP | Thay thế | 9,890 | 0.1% | 1,000 | 1,000 | 10.11% |
| QTP | Thay thế | 11,000 | 1.9% | 1,000 | 700 | 6.36% |

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## FIDT KHUYẾN NGHỊ HÀNH ĐỘNG THÁNG 11/2026

Danh mục cổ tức tiếp tục phù hợp với chiến lược phòng thủ khi thị trường thiếu động lực phục hồi. Tuy nhiên, áp lực tăng lãi suất huy động đòi hỏi đánh giá kỹ hơn mức chênh lệch giữa tỷ suất cổ tức và lợi suất các kênh thu nhập cố định, thay vì chỉ dựa vào mức chi trả cao trong quá khứ.

**Khuyến nghị cụ thể:**

- **Nắm giữ:** Duy trì tỷ trọng tại VEA, SCS, BMP và các doanh nghiệp có dòng tiền ổn định, chính sách cổ tức bền vững; chỉ gia tăng khi tỷ suất cổ tức dự phóng đủ hấp dẫn so với mặt bằng lãi suất.

## PHỤ LỤC

# WATCHLIST 27 CỔ PHIẾU ĐƯỢC THÊM VÀO FTSE

| MÃ | NHÓM VỐN HOÁ FTSE | %FREE-FLOAT | %1M | %YTD | %FOL CÒN LẠI | % TRONG 27 CP ĐƯỢC THÊM VÀO FTSE EMERGING ALL CAP | DÒNG VỐN THỤ ĐỘNG ƯỚC TÍNH (TRIỆU USD) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| VCB | Large Cap | 11% | -2.9% | -0.6% | 34% | 3.1% | 47.09 |
| VIC | Large Cap | 30% | 5.7% | 39.2% | 94% | 31.3% | 468.76 |
| VHM | Large Cap | 30% | -8.0% | -1.3% | 87% | 9.9% | 149.11 |
| BID | Mid Cap | 6% | -7.1% | -6.1% | 42% | 1.0% | 14.82 |
| HPG | Mid Cap | 60% | 4.2% | -9.4% | 56% | 5.6% | 83.69 |
| VPB | Mid Cap | 55% | -1.9% | -16.3% | 26% | 3.5% | 53.24 |
| FPT | Small Cap | 85% | -16.3% | -43.8% | 45% | 3.2% | 47.65 |
| GEX | Small Cap | 70% | -7.9% | -21.5% | 88% | 1.3% | 19.50 |
| HDB | Small Cap | 80% | -18.5% | -22.6% | 71% | 5.8% | 86.92 |
| HCM | Small Cap | 55% | -2.5% | 25.8% | 30% | 0.6% | 8.64 |
| MCH | Small Cap | 20% | -2.9% | -23.9% | 89% | 2.1% | 32.10 |
| MSN | Small Cap | 60% | 1.4% | -8.9% | 75% | 3.6% | 53.40 |
| NVL | Small Cap | 55% | 2.0% | -16.3% | 93% | 1.1% | 15.87 |
| SHB | Small Cap | 75% | -7.0% | -32.9% | 85% | 2.7% | 40.53 |
| STB | Small Cap | 95% | -10.4% | 14.5% | 66% | 5.4% | 80.94 |
| SSB | Small Cap | 55% | -17.5% | 5.5% | 97% | 2.1% | 30.75 |
| SSI | Small Cap | 70% | -4.0% | -17.2% | 70% | 2.5% | 37.30 |
| TCX | Small Cap | 15% | -5.7% | -27.2% | 92% | 0.9% | 12.86 |
| VNM | Small Cap | 40% | -4.2% | -2.5% | 50% | 2.9% | 43.86 |
| VCI | Small Cap | 75% | -4.4% | -24.8% | 85% | 1.0% | 14.77 |
| VJC | Small Cap | 35% | -0.3% | -17.5% | 83% | 2.1% | 31.39 |
| MSB | Small Cap | 70% | 11.3% | 54.2% | 79% | 2.2% | 32.87 |
| VRE | Small Cap | 40% | -1.2% | -30.1% | 77% | 1.3% | 19.55 |
| VPL | Small Cap | 15% | 13.8% | -9.9% | 87% | 1.3% | 18.82 |
| VIX | Small Cap | 100% | -2.4% | -29.0% | 95% | 1.8% | 26.57 |
| VND | Small Cap | 75% | -3.2% | -26.3% | 93% | 0.9% | 13.97 |
| VCK | Small Cap | 25% | -3.4% | -11.2% | 97% | 1.0% | 15.03 |

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp và tính toán*

## PHỤ LỤC

# LỊCH SỰ KIỆN KINH TẾ – VĨ MÔ TRỌNG YẾU THÁNG 11/2026

| Thời gian | Khu vực | Sự kiện cần theo dõi | Tác động trọng yếu |
|---|---|---|---|
| **04/11** | **Việt Nam** | Họp Chính phủ thường kỳ tháng 10/2026 | Theo dõi định hướng điều hành tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và tiến độ đầu tư công trong những tháng cuối năm. |
| **05/11** | **Việt Nam** | Công bố số liệu xuất nhập khẩu tháng 10/2026 | Đánh giá sức cầu từ các thị trường xuất khẩu, nhu cầu nguyên liệu nhập khẩu và diễn biến cán cân thương mại; liên quan đến tỷ giá và triển vọng doanh nghiệp xuất khẩu. |
| **05/11** | **Anh** | BoE công bố quyết định lãi suất và Báo cáo Chính sách tiền tệ | Cập nhật xu hướng nới lỏng tiền tệ tại Anh; tác động đến GBP, lợi suất trái phiếu và kỳ vọng lãi suất toàn cầu. |
| **06/11** | **Mỹ** | Báo cáo việc làm tháng 10/2026 | Đánh giá sức mạnh thị trường lao động, tiền lương và khả năng Fed điều chỉnh lãi suất; ảnh hưởng đến USD, lợi suất UST và dòng vốn quốc tế. |
| **09/11** | **Trung Quốc** | Công bố CPI tháng 10/2026 | Kiểm chứng sức cầu nội địa và áp lực giảm phát; ảnh hưởng đến kỳ vọng kích thích kinh tế và triển vọng các ngành nguyên vật liệu, xuất khẩu. |
| **10/11** | **Mỹ** | Công bố CPI tháng 10/2026 | Dữ liệu trọng yếu định hình kỳ vọng lãi suất Fed tháng 12; có thể tạo biến động đối với USD, tỷ giá USD/VND và định giá cổ phiếu. |
| **18/11** | **Việt Nam** | Công bố số liệu xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 11/2026 | Theo dõi khả năng duy trì đà tăng trưởng thương mại trong quý IV và tín hiệu đơn hàng tại các ngành xuất khẩu chủ lực. |

*Nguồn: FiinPro, FIDT tổng hợp*

# LƯU Ý VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Quý nhà đầu tư nên đọc kỹ các rủi ro mà chúng tôi có dự phòng và đề cập trong báo cáo cũng như nhận diện về rủi ro thị trường để có lựa chọn đầu tư hiệu quả. Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này phản ánh đánh giá của FIDT tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi theo tình hình doanh nghiệp và thị trường từng thời kỳ mà không phải thông báo. Ngoài ra, FIDT và các nhân sự của FIDT có quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến các cổ phiếu, cơ hội đầu tư liên quan đề cập tại báo cáo này mà không phải thông báo. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt của nhà đầu tư. Mọi quan điểm đầu tư tại báo cáo này được đưa ra dựa trên nhận định, dự đoán thị trường với mục đích tối ưu hóa lợi nhuận và hạn chế rủi ro cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, nhà đầu tư nhận thức được rằng kết quả đầu tư sẽ phụ thuộc vào nhiều yếu tố và do đó chúng tôi không cam kết bất kỳ mức độ lợi nhuận nào đối với việc đầu tư của nhà đầu tư. Nhà đầu tư là người quyết định đầu tư, do đó nhà đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư của mình. Báo cáo này là tài sản và được giữ bản quyền bởi FIDT. Không được phép sao chép, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích gì nếu không có văn bản chấp thuận của FIDT. Vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.

## Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

**BÙI VĂN HUY**
Giám đốc khối Nghiên cứu & Đầu tư
E huy.bui@fidt.vn

**TRẦN VŨ BẢO**
Chuyên viên phân tích
E bao.tran@fidt.vn